

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày 07-5-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Cao Minh Sơn;
- Bà Thạch Thị Mỹ Kim.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm An Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Trang Mỹ H, sinh năm 1984 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số E Khóm D, Phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc B, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A H, Khóm B, Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Trang Mỹ H là nguyên đơn trình bày: Do quen biết và được hai bên gia đình chấp nhận, bà Nguyễn Trang Mỹ H và ông Trần Quốc B tiến tới hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố T theo giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyền 1 ngày 29 tháng 4 năm 2004. Bà H và ông B có 01 người con chung tên Trần Nguyễn Mỹ D, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2005, hiện đang sống chung với bà H. Ông bà không có tài sản chung và không có nợ chung.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Ông B cờ bạc làm nợ rất nhiều, không lo cho vợ con. Mâu thuẫn gia đình đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông bà đã ly thân khoảng 03 năm nay. Nay bà H xác định không thể tiếp tục quan hệ hôn nhân với ông B nên yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Trang Mỹ H yêu cầu ly hôn với ông Trầm Quốc B.

Về con chung: Gồm có 01 người tên Trầm Nguyễn Mỹ D, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2005, đã trưởng thành nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trầm Quốc B là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu của bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã tiến hành hòa giải để các đương sự đoàn tụ và thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, việc hòa giải đoàn tụ không thành do ông B vắng mặt. Bà H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do. Các đương sự không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ và không đề nghị triệu tập thêm đương sự, người làm chứng, người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”. Bị đơn cư trú tại Khóm B, Phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Trang Mỹ H là nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Trầm Quốc B là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Trang Mỹ H và ông Trầm Quốc B xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2004 trên cơ sở quen biết. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 29 tháng 4 năm 2004. Đây hôn nhân tự nguyện, được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống, bà H cho rằng vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông B cờ bạc làm nợ rất nhiều, không lo cho vợ con. Đối với ông Trầm Quốc B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng

khác liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng ông B đều không đến theo yêu cầu triệu tập của Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu của bà H. Điều đó cho thấy ông B cũng không còn muốn đoàn tụ với bà H, không quan tâm, bỏ mặc mọi hậu quả xảy ra. Mặt khác, hiện tại bà H và ông B đã không còn sống chung. Cả hai bên đã không còn sự quan tâm, chăm sóc cho nhau. Xét thấy hôn nhân giữa bà H và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên. Vì vậy yêu cầu ly hôn của bà H là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Trang Mỹ H và ông Trần Quốc B có 01 người con chung tên Trần Nguyễn Mỹ D, sinh 2005, hiện tại đã thành niên nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Trang Mỹ H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Trang Mỹ H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án bà Nguyễn Trang Mỹ H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Trang Mỹ H.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Trang Mỹ H được ly hôn với ông Trần Quốc B.

Về con chung: Đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Buộc bà Nguyễn Trang Mỹ H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0000236 ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành

án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh nên bà Nguyễn Trang Mỹ H không phải nộp thêm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND Tp Trà Vinh;
- Chi cục THADS Tp Trà Vinh;
- UBND Phường A;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Anh Khoa